

Thứ ba, ngày 4 tháng 7 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index tăng nhẹ

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 5/7/2023		●	
Tuần 3/7-7/7/2023		●	
Tháng 07/2023		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index tăng hơn 6 điểm trong ngày hôm nay và đóng cửa tại mốc 1,132 điểm. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 15/18 ngành giảm điểm, trong đó ngành Dầu khí và Dịch vụ tài chính dẫn đầu đà tăng hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng nhẹ trên sàn HNX. Trong ngắn hạn, thị trường có thể sẽ tiếp tục tích lũy trong vùng 1,120-1,130.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 4/7/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+6.5** điểm, đóng cửa **1132** điểm. HNX-Index **+2.16** điểm, đóng cửa **228.76** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **PLX (+0.71)**, **VHM (+0.65)**, **GAS (+0.53)**, **SSI (+0.3)**, **VCI (+0.28)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-0.63)**, **DHG (-0.12)**, **EIB (-0.11)**, **VNM (-0.05)**, **ACB (-0.04)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **12,880** tỷ đồng, tăng **33.29%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **14,642** tỷ đồng.
- Biên độ dao động: **8.63** điểm. Thị trường có **283** mã tăng, **82** mã tham chiếu, **120** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-453.42** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-370.59 tỷ)**, **STB (-193.22 tỷ)**, **NLG (-55.8 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **0.19** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+0.99%**. Các mã diễn biến tích cực: **PLX (+5.84%)**, **PVS (+4.22%)**, **PVD (+4.02%)**
- BSC50 **+1.34%**. Các mã diễn biến tích cực: **DBC (+6.79%)**, **BAF (+5.01%)**, **VND (+3.98%)**

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1132.00**

Giá trị: 12879.71 tỷ **6.5 (0.57%)**

Khối ngoại (ròng): -453.42 tỷ

HNX-INDEX **228.76**

Giá trị: 1555.61 tỷ **2.16 (0.95%)**

Khối ngoại (ròng): 0.19 tỷ

UPCOM-INDEX **85.53**

Giá trị: 617.32 tỷ **-0.24 (-0.28%)**

Khối ngoại (ròng): -5.54 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	70.0	-0.93%
Giá vàng	1,921	0.10%
Tỷ giá USD/VND	23,804	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	25,803	0.11%
Tỷ giá JPY/VND	16,410	0.29%
LS liên NH 1 tháng	2.9%	0.27%
LS TPCP 5 năm	2.4%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
SSI	71.73	VHM	-370.59
HPG	46.17	STB	-193.22
VNM	45.36	NLG	-55.80
VHC	39.33	HCM	-45.45
VCI	27.98	DGC	-32.17

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Thị trường hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 4/7

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	69.99	-0.93%	0.89%	-3.15%	-27.49%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	75.04	-0.50%	0.92%	-1.87%	-31.45%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.48	-2.46%	1.12%	0.98%	-32.20%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	2.69	-3.73%	-6.86%	13.85%	-53.96%		
TTF Gas	EUR/MWh	33.93	-8.55%	6.11%	19.14%	-79.18%		
Vàng	Ounce	1921.42	0.10%	-0.07%	-2.06%	6.21%		PNJ
Bạc	Ounce	22.89	0.62%	0.54%	-2.93%	14.73%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1562.00	0.31%	2.70%	15.70%	16.83%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	14.17	-0.07%	-5.09%	-6.71%	-35.88%	KDC	VNM, GTN
Cao su	JPY/kg	131.50	-1.13%	0.38%	-1.35%	-19.91%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	LB	23.32	1.88%	-1.69%	-4.43%	31.01%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	LB	165.20	-0.33%	-1.64%	-9.78%	-26.56%	VCF, CTP	CTP, DLG
Ure	USD/T	311.40	2.94%	3.63%	4.50%	-56.75%		DPM, DCM
Niken	LB	20346.00	-0.55%	-3.65%	-0.43%	-6.52%		PC1
Đồng	LB	3.78	0.94%	-0.21%	0.22%	7.31%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép	CNY/ton	3723.00	-0.40%	1.64%	1.75%	-11.78%		HPG
Nhôm	Ton	2162.00	0.49%	0.63%	-3.65%	-12.26%	CAV, SAM	
Quặng sắt	Ton	113.50	-1.73%	-0.87%	13.50%	-3.81%	HPG	
Than đá	Ton	145.00	13.24%	15.54%	5.26%	-63.43%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

- Giá dầu

 - Kết thúc phiên này, giá dầu thô Brent giảm gần 1% xuống 75.04 USD/thùng, trong khi dầu thô Trung cấp Tây Texas của Mỹ (WTI) giảm 0.93% xuống 69.99 USD.
 - Giá dầu giảm vào thứ Hai do lo ngại về việc nền kinh tế toàn cầu đang chậm lại và khả năng Mỹ tăng lãi suất, mặc dù các nhà xuất khẩu dầu hàng đầu thế giới (Saudi Arabia và Nga) công bố cắt giảm nguồn cung trong tháng 8.
- Giá vàng

 - Giá vàng giao ngay kết thúc phiên tăng 0.1% lên 1,920.42 USD/ounce, trong khi vàng kỳ hạn tháng 8 vững ở mức 1,929.50 USD.
 - Giá vàng tăng vào thứ Hai, do đồng USD và lợi tức trái phiếu kho bạc Mỹ giảm bởi các chỉ số kinh tế yếu hơn kỳ vọng, làm dấy lên nghi ngờ về việc liệu Cục Dự trữ Liên bang có thể tiếp tục thực hiện chính sách thắt chặt tiền tệ của mình hay không.
- Giá quặng sắt

 - Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đã kết thúc phiên với mức giảm 1.68% xuống 819 nhân dân tệ (112.94 USD)/tấn, thấp nhất kể từ ngày 27 tháng 6. Quặng sắt kỳ hạn tháng 8 trên Sàn giao dịch Singapore giảm 1.12% xuống 107.85 USD/tấn, mức thấp nhất kể từ ngày 26 tháng 6.
 - Giá quặng sắt trên cả 2 sàn Đại Liên và Singapore giảm vào thứ Hai do các thương nhân trở nên thận trọng với nhu cầu sụt giảm sau khi trung tâm sản xuất thép hàng đầu của Trung Quốc - Đường Sơn - ra lệnh cho các nhà máy thép địa phương giảm sản lượng nhằm nỗ lực góp phần cải thiện chất lượng không khí.
- Giá hàng hóa khác

 - Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 9 tăng 1.2% lên 1.6090 USD/lb, tăng từ mức thấp nhất 5 tháng của tuần trước, là 1.5775 USD.
 - Hợp đồng cao su giao tháng 12 của Sở giao dịch Osaka kết thúc không đổi ở mức 206.0 yên (1.43 USD)/kg. Hợp đồng cao su giao tháng 9 trên sàn giao dịch Thượng Hải tăng 70 CNY lên 12,905 CNY (1,780.29 USD)/tấn.

	4/7	% 4/7	3/7	% 3/7	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1132.00	0.58%	1125.50	2.08%	-0.21%	3.77%
S&P 500			4455.59	0.12%	2.93%	6.60%
HDTL S&P500	4490.50	-0.04%	4492.25	9.47%	1.62%	5.17%
Shang-hai	3245.35	0.04%	3243.98	0.61%	1.75%	1.27%
Euro Stoxx	4412.31		4398.15	5.64%	2.49%	2.05%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/23/2023	REE	61.45	70	58	65.4	42	6.43%	Có thể tiếp tục mua
5/12/2023	CTD	64.6	72	61	70	53	8.36%	Có thể giữ nguyên vị thế
4/27/2023	VGT	11.6	13.5	10.65	12.7	68	9.48%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

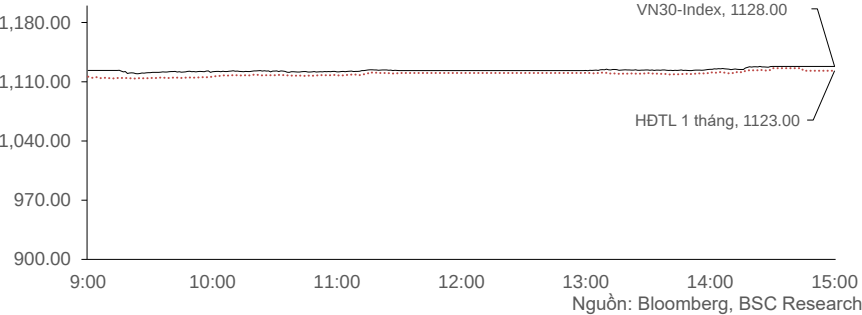
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	TP	57	12.67%
3/8/2023	FRT	72.4	85	70	SL	9	-3.31%
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	TP	88	16.28%
3/7/2023	HPG	21.1	25	19.8	TP	107	18.48%
12/19/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
Chú thích:		Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất			TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	3	0	8.09%	0.00%	8.09%	54
Cổ phiếu đã chốt	254	232	6.95%	-7.45%	4.04%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1106.50	0.25%	-21.50	75.9%	51	12/21/2023	172
VN30F2307	1123.00	0.49%	-5.00	21.9%	159,070	7/20/2023	18
VN30F2308	1120.90	0.57%	-7.10	197.1%	811	8/17/2023	46
VN30F2309	1117.70	0.62%	-10.30	20.0%	36	9/21/2023	81

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 4.63 điểm lên 1128 điểm, biên độ dao động 9.06 điểm. Các cổ phiếu như SSI, VHM, FPT, MBB, và NVL đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 bật tăng cuối phiên và đóng cửa tăng so với phiên trước. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, VN30F2309 giảm, tất cả các hợp đồng còn lại đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVHM2219	9/5/2023	63	5:1	130,900	38.06%	1,100	1,070	5.94%	793	1.35	24,672	56,000	56,500
CFPT2303	11/9/2023	128	10:1	460,400	21.61%	2,240	560	3.70%	569	0.98	94,500	86,000	87,000
CACB2301	8/7/2023	34	2:1	323,800	31.71%	1,400	280	3.70%	3	80.48	26,660	27,700	22,000
CMWG2302	11/9/2023	128	6:1	551,600	41.29%	1,100	320	3.23%	356	0.90	22,200	50,000	43,250
CMWG2214	9/5/2023	63	10:1	200,800	41.29%	2,500	330	3.13%	178	1.85	20,880	46,500	43,250
CVHM2220	11/1/2023	120	5:1	227,300	38.06%	2,100	1,350	3.05%	928	1.45	28,160	58,000	56,500
CVPB2301	9/27/2023	85	4:1	272,900	35.82%	2,100	700	1.45%	374	1.87	44,520	19,800	19,850
CMBB2215	11/1/2023	120	2:1	721,400	34.96%	1,700	2,150	1.42%	1,590	1.35	25,600	18,000	20,350
CHPG2306	11/9/2023	128	3:1	569,500	45.88%	1,970	2,190	1.39%	2,345	0.93	23,300	20,000	26,250
CHPG2227	11/1/2023	120	2:1	62,500	45.88%	1,100	3,530	0.57%	3,285	1.07	19,589	20,500	26,250
CFPT2210	8/31/2023	58	10:1	1,457,500	21.61%	1,300	340	0.00%	201	1.69	29,260	90,000	87,000
CSTB2303	11/9/2023	128	2:1	702,700	44.84%	1,100	4,400	-0.45%	4,290	1.03	50,700	22,000	29,850
CTCB2216	11/1/2023	120	4:1	74,800	41.36%	1,200	1,750	-0.57%	1,478	1.18	80,159	27,500	32,000
CVPB2214	9/5/2023	63	4:1	159,700	35.82%	1,650	990	-1.00%	791	1.25	42,040	17,000	19,850
CTCB2215	9/5/2023	63	4:1	247,000	41.36%	1,350	1,650	-1.20%	1,501	1.10	53,060	26,500	32,000
CACB2208	9/5/2023	63	4:1	356,500	31.71%	1,100	1,390	-1.42%	372	3.74	25,900	21,500	22,000
CSTB2225	11/1/2023	120	2:1	398,900	44.84%	2,600	5,000	-1.57%	4,921	1.02	108,400	20,500	29,850
CVIB2301	8/7/2023	34	1.87:1	214,800	34.72%	2,900	390	-2.50%	11	36.16	27,180	24,841	19,650
CVNM2212	9/5/2023	63	7.85:1	627,400	21.73%	1,700	220	-4.35%	31	7.00	30,340	80,560	70,600
CVRE2220	9/5/2023	63	4:1	441,800	40.13%	2,500	310	-8.82%	213	1.453	34,380	30,000	27,200

Tổng8,202,20036.63%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 4/7/2023, các chứng quyền biến động theo đà tăng của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2303 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 13.62%. Giá trị giao dịch tăng 7.91%. CSTB2303 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.62%.
- CSTB2302, CMWG2302, CVHM2216, và CHPG2306 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2302, và CHPG2306 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CSTB2303, và CHPG2301 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PLX	39.85	5.84	0.71	3.70MLN
VHM	56.50	1.07	0.65	1.45MLN
GAS	95.10	1.17	0.53	498400
SSI	26.50	3.11	0.30	24.38MLN
VCI	39.75	7.00	0.28	10.56MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
BID	44.00	-1.12	-1	1.18MLN
DHG	130.00	-2.84	0	41100
EIB	20.30	-1.46	0	8.61MLN
VNM	70.60	-0.14	0	4.78MLN
ACB	22.00	-0.23	0	4.35MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCI	39.75	7.00	0.28	10.56MLN
LEC	5.97	6.99	0.00	400
EVG	6.34	6.91	0.02	5.22MLN
ABR	13.25	6.85	0.00	500
TNT	4.85	6.83	0.00	1.05MLN

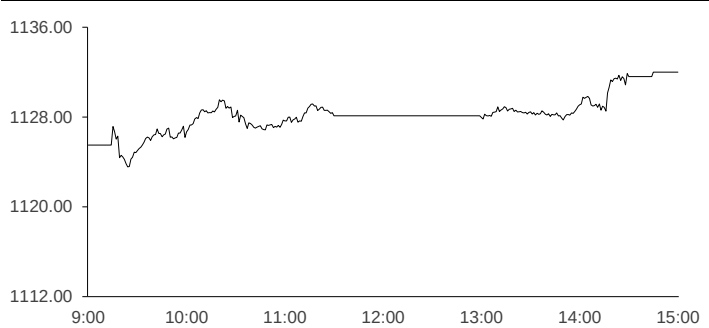
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BID	44.00	-1.12	-0.63	1.18MLN
DHG	130.00	-2.84	-0.12	41100
EIB	20.30	-1.46	-0.11	8.61MLN
VNM	70.60	-0.14	-0.05	4.78MLN
ACB	22.00	-0.23	-0.04	4.35MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1

HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
PVS	34.60	4.22	0.55	9.96MLN
SHS	13.70	2.24	0.38	25.96MLN
IDC	43.30	2.12	0.34	1.63MLN
KSF	40.60	1.50	0.15	21300.00
CEO	23.90	1.70	0.13	3.63MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HTP	33.00	-4.07	-0.12	40500
THD	39.70	-0.50	-0.12	7300
NVB	14.60	-0.68	-0.08	142900
DHT	26.30	-2.59	-0.06	118000
GKM	51.30	-3.39	-0.05	56900

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

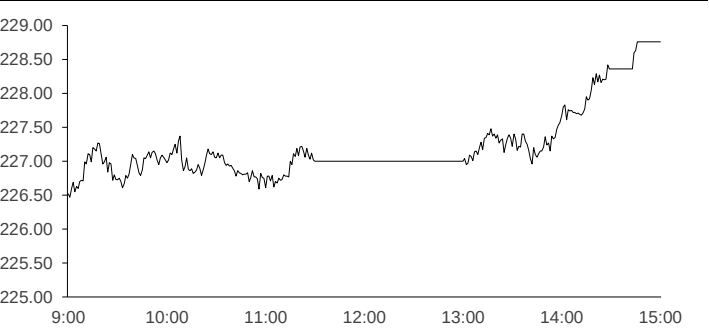
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SIC	33.00	10.0	0.01	2500
VMS	22.00	10.0	0.01	2000
SPI	3.40	9.7	0.01	52200
IVS	9.30	9.4	0.03	155600
SDA	8.20	9.3	0.03	316000

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VE4	112.50	-10.00	-0.01	200
HJS	35.20	-9.97	-0.03	300
SDU	29.00	-9.94	-0.02	100
GDW	35.90	-9.80	-0.01	1000
EBS	9.90	-9.17	-0.01	100

Hình 2

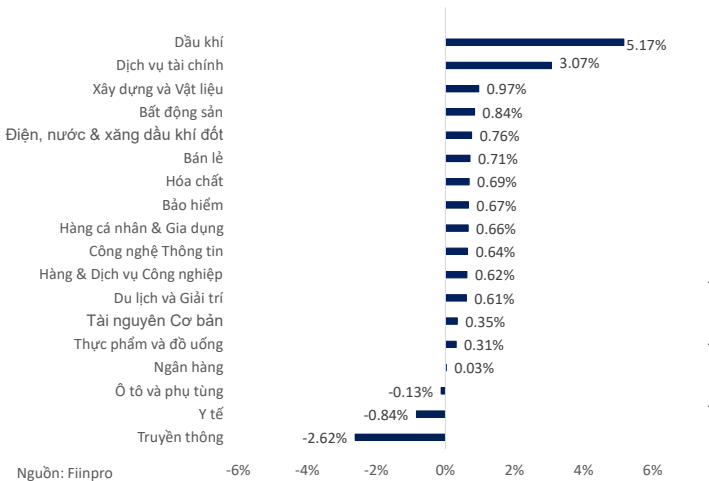
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

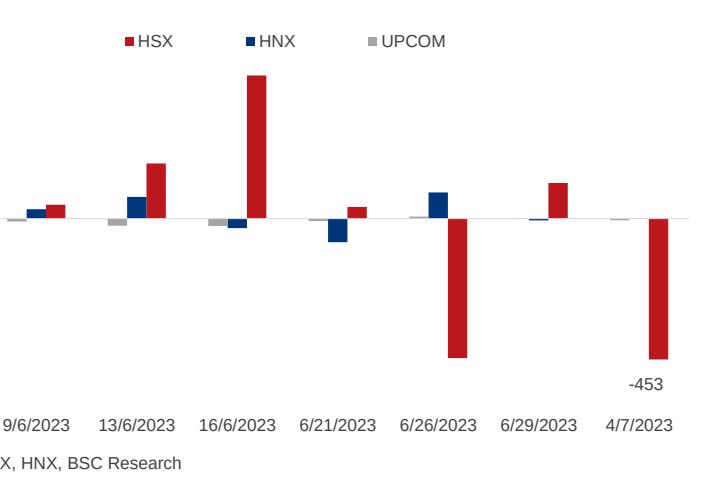
Hình 3

Vận động ngành



Hình 4

Giao dịch khối ngoại



Danh mục BSC30

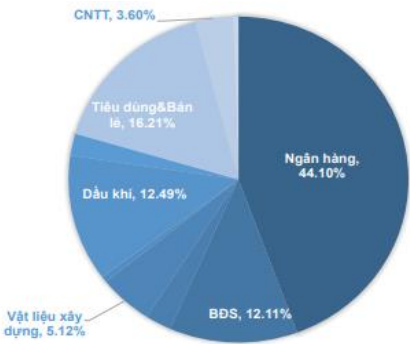
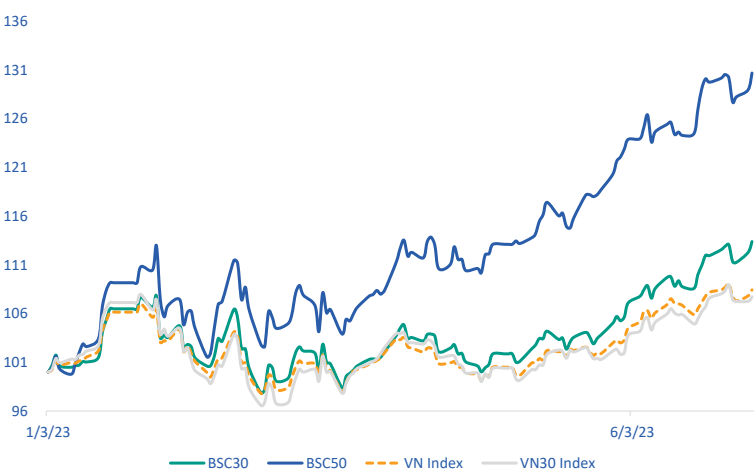
Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	100.0	0.0%	0.9	20,576	3.0	7,311	13.7	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	44.0	-1.1%	1.0	9,677	2.3	4,208	10.5	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.9	0.0%	1.2	5,794	6.3	3,972	5.0	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	32.0	0.0%	1.5	4,894	6.0	14,982	2.1		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	20.4	0.7%	1.4	4,012	6.0	14,982	1.4	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	29.9	0.5%	1.3	2,447	22.1	4,640	6.4	31,200	30.0%	Link
GVR	BDS KCN	20.3	0.7%	1.1	3,530	2.5	4,603	4.4	19,100	23.2%	Link
KBC	BDS KCN	29.8	0.0%	1.6	995	6.9	4,880	6.1	29,800	29.2%	Link
IDC	BDS KCN	43.3	2.1%	1.7	621	3.0			52,400	42.8%	Link
VGC	BDS KCN	43.8	0.3%	1.7	854	4.7	1,217	36.0		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	26.3	0.2%	1.0	6,636	22.4	1,916	13.7	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	56.5	1.1%	0.9	10,697	3.5	1,896	29.8	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	27.2	0.7%	1.1	2,687	3.0	5,227	5.2	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	30.4	0.0%	0.4	947	1.4	1,576	19.3	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	33.0	1.5%	1.6	551	5.6	2,557	12.9	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	64.8	1.6%	1.5	1,070	6.5	14,120	4.6	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	35.4	-0.8%	1.3	601	4.2	6,793	5.2	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	27.4	0.4%	0.8	630	3.7	2,625	10.4	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	95.1	1.2%	0.7	7,914	2.1	2,292	41.5	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	39.9	5.8%	1.1	2,201	6.3	1,340	29.7	45,000	20.4%	Link
PVS	Dầu khí	34.6	4.2%	1.1	719	14.7	993	34.8	33,000	6.3%	Link
PVD	Dầu khí	25.9	4.0%	1.4	625	11.2	7,698	3.4	26,000	49.0%	Link
POW	Tiện ích	13.4	0.8%	1.1	1,364	3.2	3,895	3.4	14,500	55.8%	Link
VNM	Bán lẻ	70.6	-0.1%	1.2	6,415	14.7	2,605	27.1	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	75.6	0.3%	1.2	4,680	2.7	3,456	21.9	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	43.3	0.6%	1.4	2,751	8.3	7,475	5.8	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	74.0	0.0%	0.8	1,055	2.7	2,965	25.0	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	71.0	2.2%	1.2	566	3.9	12,800	5.5	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	53.5	1.7%	0.6	701	1.8	7,059	7.6	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	87.0	0.7%	0.8	4,177	5.0	5,901	14.7	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

	BSC30	BSC50	VN Index	VN30 Index
1 ngày	0.99%	1.34%	0.58%	0.41%
1 tuần	0.45%	0.12%	-0.21%	-0.57%
1 tháng	5.22%	5.44%	3.11%	3.38%
3 tháng	8.52%	16.00%	4.97%	3.64%

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	29.5	0.7%	1.2	6,153	6.5	3,520	8.4	1.3	27.2%	16.1%
ACB	Ngân hàng	22.0	-0.2%	1.1	3,715	4.2	3,742	5.9	1.4	30.0%	26.3%
HDB	Ngân hàng	18.6	0.5%	0.9	2,029	1.3	3,149	5.9	1.2	19.7%	22.6%
LPB	Ngân hàng	15.5	1.0%	1.5	1,162	3.9	2,732	5.7	1.1	4.1%	19.9%
VIB	Ngân hàng	19.7	0.0%	1.4	2,161	2.4	3,469	5.7	1.5	20.5%	29.7%
VND	Chứng khoán	19.6	4.0%	2.0	1,038	23.7	489	40.1	1.6	23.6%	4.8%
TPB	Ngân hàng	18.2	0.0%	1.1	1,737	1.4	2,895	6.3	1.2	29.2%	20.9%
SSI	chứng khoán	26.5	3.1%	1.7	1,727	27.7	1,120	23.7	1.7		7.9%
CII	Xây dựng	18.8	1.6%	1.9	232	6.9	218	86.4	0.9	8.7%	1.0%
C4G	Xây dựng	13.9	0.7%	2.1	204	1.4	791	17.6	1.3	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	70.0	0.0%	1.9	226	1.6	184	380.5	0.6	49.0%	0.2%
HHV	Xây dựng	15.5	0.7%	1.7	221	3.9	903	17.1	0.7	4.4%	3.9%
LCG	Xây dựng	13.6	1.1%	2.1	112	3.0	781	17.4	1.0	3.3%	5.9%
BCM	KCN	80.8	-0.1%	1.0	3,636	0.9	1,170	69.0	4.9	2.7%	8.1%
HUT	KCN	19.5	1.0%	1.5	296	1.9	162	120.5	1.7	1.9%	1.4%
PHR	KCN	48.4	2.1%	1.4	285	1.8	6,039	8.0	1.9	15.2%	24.1%
SZC	KCN	36.8	-0.1%	1.9	160	1.4	1,323	27.8	2.4	3.1%	8.9%
HSG	Vật liệu	16.6	1.2%	2.1	445	7.0	(1,694)		1.0	17.6%	-9.6%
HT1	Vật liệu	16.4	0.6%	1.5	272	0.8	386	42.5	1.2	3.5%	2.9%
NKG	Vật liệu	17.5	1.7%	2.3	200	8.0	(2,586)		0.9	9.8%	-11.8%
PTB	Vật liệu	47.9	0.7%	1.1	142	0.5	6,017	8.0	1.2	14.4%	15.7%
KSB	Vật liệu	30.8	0.0%	1.7	102	3.6	1,393	22.1	1.2	3.7%	5.6%
NVL	BĐS	14.9	2.1%	0.9	1,259	14.7	362	41.0	0.8	3.6%	1.9%
DXG	BĐS	15.3	2.7%	2.3	406	7.8	(240)		1.0	18.7%	-1.6%
HDC	BĐS	28.8	0.2%	1.4	169	0.6	2,526	11.4	2.1	1.8%	20.9%
DIG	BĐS	21.5	2.9%	2.6	570	14.0	262	82.1	1.9	5.5%	2.1%
IJC	BĐS	14.2	1.1%	2.1	155	0.9	1,662	8.5	0.9	6.3%	11.2%
BSR	Dầu khí	17.7	1.7%	1.4	2,386	8.4	4,750	3.7	1.1	0.4%	33.2%
PVT	Dầu khí	23.7	1.9%	1.2	333	4.9	2,740	8.6	1.2	15.3%	15.4%
PLC	Săm lốp	38.1	0.5%	1.8	134	0.4	1,355	28.1	2.4	1.3%	8.2%
DRC	Tiện ích	22.0	0.0%	1.2	114	0.6	2,246	9.8	1.4	9.0%	14.4%
REE	Tiện ích	65.4	0.3%	0.8	1,162	2.3	6,714	9.7	1.7	49.0%	18.6%
GEX	Tiện ích	19.7	1.8%	2.0	729	10.0	10	1972.8	1.4	10.9%	0.1%
NT2	Tiện ích	30.4	2.4%	0.8	380	1.1	3,245	9.4	1.9	15.7%	20.9%
HDG	Tiện ích	31.4	2.2%	1.6	417	1.1	3,775	8.3	1.7	24.5%	22.6%
PC1	Tiện ích	26.6	1.1%	1.4	313	1.5	1,257	21.2	1.4	7.1%	6.8%
GEG	Tiện ích	16.2	0.3%	1.1	227	0.7	956	16.9	1.7	46.7%	5.7%
BCG	Dầu khí	9.6	0.0%	2.2	222	2.0	220	43.3	0.8	1.7%	1.5%
SAB	Bán lẻ	153.6	-0.1%	0.2	4,283	0.7	7,649	20.1	4.1	62.4%	22.1%
QNS	Bán lẻ	48.9	-0.4%	0.5	759	1.9	4,226	11.6	2.0	17.6%	17.5%
FRT	Bán lẻ	72.8	2.2%	1.5	431	2.6	1,620	44.9	5.0	33.0%	11.5%
DGW	Bán lẻ	42.3	1.2%	1.9	307	3.1	3,397	12.5	2.8	23.6%	24.7%
DBC	Bán lẻ	22.8	6.8%	2.0	240	13.2	(1,339)		1.3	6.9%	-7.2%
PET	Bán lẻ	27.9	0.5%	2.3	120	0.8	1,026	27.2			4.3%
BAF	Bán lẻ	24.1	5.0%		150	6.9	1,409	17.1	1.8	0.2%	11.8%
ANV	Thủy sản	37.4	-0.1%	1.6	216	2.0	4,368	8.6	1.6	4.5%	20.1%
VSC	Logistics	37.0	3.9%	0.5	195	4.3	2,087	17.7	1.7	3.1%	9.4%
HAH	Logistics	46.2	1.3%	1.2	141	3.0	9,072	5.1	1.4	5.2%	34.4%
CTR	Công nghệ	72.2	2.4%	1.4	359	0.4	4,040	17.9	4.7	10.7%	29.3%
TNG	Dệt may	19.3	0.0%	1.7	95	1.1	2,665	7.2	1.3	18.9%	19.3%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
6	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
8	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính
Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh
Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639